Sở Tư pháp
27.08.2020 18:29:00
+07:00

CHI CỤC VĂN THƯ LƯU TRỮ TUYÊN QUANG
BẢN SAO

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG
--------*--------
Số : 278 /QĐ-UB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tuyên Quang , ngày 11 tháng 5 năm 1995

QUYẾT ĐỊNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
Về việc ban hành quy định tạm thời các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho trồng và chăm sóc rừng của các dự án trên địa bàn toàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Căn cứ luật tổ chức HĐND và UBND ngày 21tháng 6 năm 1994 .
- Căn cứ quyết định số 137/HĐBT ngày 27 tháng 4 năm 1992 của Hội đồng bộ trưởng (nay là Chính phủ) về quản lý giá .
- Theo đề nghị của Sở Tài chính - Vật giá (sau khi đã thống nhất với Sở Nông Lâm nghiệp) tại tờ trình số 106 TCVG/T.Tr ngày 28-4-1995 .

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Ban hành quy định tạm thời các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật , định mức lao động áp dụng cho trồng và chăm sóc rừng đối với các dự án trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (kèm theo quyết định này) .

Điều 2 : Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật,định mức lao động nói tại điều một được áp dụng trong việc thiết kế ,dự toán , thanh toán,quyết toán trồng và chăm sóc rừng .

Giao cho Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá chủ trì phối hợp với Giám đốc Sở Nông Lâm nghiệp hướng dẫn thực hiện quyết định này .

Điều 3 : Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký . Bãi bỏ các quyết định trước đây trái với quyết định này .

Điều 4 : Các ông Chánh văn phòng UBND Tỉnh , Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá , Giám đốc Sở Nông Lâm nghiệp , Chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch tỉnh và thủ trưởng các cơ quan đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này .

Nơi nhận :
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c)
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c)
- Đ/c Chủ tịch và các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh .
- Như điều 4 (thực hiện) .
- CV : NLN , KTTH .
- Lưu VT , NLN , KTTH .

T/M ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Trần Đạt

QUY ĐỊNH TẠM THỜI

Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho trồng và chăm sóc rừng của dự án trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Ban hành kèm theo quyết định số 278 / QĐ-UB ngày 11 tháng 5 năm 1995)

I. XỬ LÝ THỰC BÌ

- Phát , băm dập và xếp thành luống (hoặc đống) theo đường đồng mức , các loại cây nhỏ , dây leo , bụi rậm đảm bảo yêu cầu để làm đất trồng rừng .
- Yêu cầu kỹ thuật : Phát sát gốc cây , băm thành từng đoạn ngắn từ 1- 2m , nếu phát theo băng thì băng phát rộng 2 m . Băng chừa 1m bố trí theo đường đồng mức , dọn sạch thực bì xếp theo đường đồng mức , đảm bảo điều kiện để cuốc hố trồng rừng .

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG SỬ LÝ THỰC BÌ NHƯ SAU

(Ở điều kiện thi công có độ dốc <= 30o)

Hình thức phát	Cự ly đi làm (m)	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG THEO NHÓM THỰC BÌ (Công / ha)				Ghi chú
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III	Nhóm IV	
Phát trắng toàn bộ diện tích	<= 1000	15,38	17,12	21,55	29,85	Nếu sử lý thực bì ở hiện trường có độ dốc > 30 độ thì được nhân với hệ số khó khăn là 1,15
	1001-2000	16,45	18,31	23,09	31,95	
	2001-3000	18,21	20,28	25,57	35,46	
	3001- 4000	20,45	22,32	28,09	38,91	
Phát theo băng rộng 2m , băng chừa rộng 1m .	<= 1000	13,2	14,76	18,08	25,58	
	1001-2000	14,1	15,71	19,88	27,50	
	2001-3000	15,64	17,41	22,00	30,28	
	3001- 4000	18,13	19,18	24,09	34,02	

II. ĐÀO HỐ TRỒNG CÂY

- Yêu cầu : Đào hố theo đường đồng mức , đảm bảo đúng cự ly : Hàng cách hàng , hố cách hố , bố trí so le theo hình nanh sấu , đủ mật độ của từng loại

rừng . Kích thước hố đào phải đủ : 30 cm x 30 cm x 30cm . Đất moi lên để cạnh miệng hố .

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG ĐÀO HỐ TRỒNG RỪNG Ở ĐIỀU KIỆN THI CÔNG CÓ:

- Độ dốc <= 30°
- Kích thước hố: 30 cm x 30 cm x 30cm

Mật độ hố (hố/ha)	Cự ly đi làm (m)	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG THEO NHÓM ĐẤT (Công / ha)				Ghi chú
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III	Nhóm IV	
2000	<= 1000	12,42	13,89	15,75	23,81	Nếu cuốc hố trồng rừng ở hiện trường có độ dốc > 30° độ thì được nhân với hệ số là 1,15
	1001-2000	13,51	15,04	17,09	25,97	
	2001-3000	14,93	16,67	18,64	28,17	
	3001- 4000	16,26	18,18	20,62	31,75	
1660	<= 1000	10,31	11,53	13,07	19,76	
	1001-2000	11,22	12,48	14,19	21,56	
	2001-3000	12,39	13,83	15,51	23,38	
	3001- 4000	13,50	15,09	17,11	26,35	
2500	<= 1000	15,53	17,36	19,69	29,76	
	1001-2000	16,89	18,80	28,37	32,47	
	2001-3000	18,66	20,83	23,36	35,21	
	3001- 4000	20,33	22,73	25,77	39,68	

III. LẤP HỐ TRỒNG CÂY

- Hố đã được đào trước từ 1 đến 2 tháng . Đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật . Phải tiến hành rẫy sạch cỏ xung quanh hố , đường kính rẫy từ 0,6 đến 0,8 m săm đất ở đáy hố . Nhặt sạch rễ cây , đá lẫn , làm nhỏ đất trước khi lấp hố . Đất lấp xuống hố phải đầy , lấp hình mu rùa .

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG LẤP HỐ TRỒNG RỪNG Ở ĐIỀU KIỆN :

- Độ dốc <= 30o
- Kích thước hố : 30 cm x 30 cm x 30cm

Mật độ hố (hố/ha)	Cự ly đi làm (m)	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG THEO NHÓM ĐẤT (Công / ha)		Ghi chú
		Nhóm I và nhóm II	Nhóm III và nhóm IV	
	<= 1000	4,03	5,76	Nếu lấp hố trồng rừng ở hiện trường có độ dốc > 30° độ thì được nhân với hệ số là 1,15
1660	1001-2000	4,33	6,10	
	2001-3000	4,78	6,97	
	3001- 4000	5,25	7,44	
2000	<= 1000	4,85	6,94	
	1001-2000	5,22	7,35	
	2001-3000	5,76	8,40	
	3001- 4000	6,33	8,97	
2500	<= 1000	6,07	8,68	
	1001-2000	6,53	9,19	
	2001-3000	7,20	10,50	
	3001- 4000	7,91	11,21	

IV . GÁNH CÂY TỪ NƠI TẬP KẾT LÊN ĐỒI TRỒNG RỪNG

- Cây con phải đủ tiêu chuẩn đem trồng , đã để sẵn trong vườn ươm . Phải dùng dụng cụ , giành , sọt , xếp cây vào và gánh lên đồi , rải cây theo từng hố đã làm đất xong . Trên đường vận chuyển và rải cây không được làm vỡ bầu , không làm tổn hại đến cây con .

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG GÁNH CÂY CON LÊN ĐỒI ĐỂ TRỒNG

Mật độ trồng rừng (Cây/ha)	Cự ly đi làm (m)	Định mức lao động theo độ dốc địa hình và trọng lượng bầu (Công / ha)			
		<= 30o		> 30o	
		Trọng lượng bầu (Kg/bầu)		Trọng lượng bầu (Kg/bầu)	
		0,4	0,4-0,8	0,4	0,4-0,8
1660	<= 1000	2,78	5,57	3,06	6,24
	1001-2000	4,07	8,69	4,66	10,12
	2001-3000	5,67	12,58	6,67	15,09
	3001- 4000	7,28	16,6	8,69	19,76
2000	<= 1000	3,34	6,71	3,69	7,52
	1001-2000	4,9	10,47	5,62	12,20
	2001-3000	6,83	15,15	8,03	18,18
	3001- 4000	8,77	20,0	10,47	23,81
2500	<= 1000	4,18	8,39	4,61	9,4
	1001-2000	6,13	13,09	7,02	15,24
	2001-3000	8,53	18,94	10,04	16,67
	3001- 4000	10,96	25,0	13,09	29,76

V. TRỒNG CÂY TRÊN ĐỒI

- Đào moi đất ở giữa hố ,vừa với đường kính , chiều cao của bầu cây , rạch vỏ bầu bằng dao sắc (hoặc lưỡi lam) . Loại vỏ bầu ra khỏi bầu cây và đặt cây thẳng đứng xuống hố đã moi đất , dùng tay lấp đất lèn chặt xung quanh bầu cây vun đất hình mu rùa , gạt cổ rễ . Lưu ý khi trồng cây lèn vun đất không được ấn làm vỡ bầu tổn hại đến cây .

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG TRỒNG CÂY

Mật độ trồng rừng (Cây/ha)	Cự ly đi làm (m)	Định mức lao động theo độ dốc địa hình và trọng lượng bầu (Công / ha)			
		<= 30o		> 30o	
		Trọng lượng bầu (Kg/bầu)		Trọng lượng bầu (Kg/bầu)	
		0,4	0,4-0,8	0,4	0,4-0,8
1660	<= 1000	4,23	6,95	5,59	9,12
	1001-2000	4,45	7,48	5,87	9,65
	2001-3000	4,93	8,38	6,69	11,14
	3001- 4000	5,39	9,02	7,20	11,94
2000	<= 1000	5,10	8,37	6,73	10,99
	1001-2000	5,36	9,01	7,07	11,63
	2001-3000	5,93	10,10	8,06	13,42
	3001- 4000	6,49	10,87	8,77	14,39
2500	<= 1000	6,38	10,46	8,42	13,74
	1001-2000	6,70	11,26	8,83	14,53
	2001-3000	7,42	12,63	10,08	16,78
	3001- 4000	8,12	13,59	10,96	17,99

VI . PHÁT , CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG

Yêu cầu phát các loại thực bì (cây cỏ dại , dây leo) sát gốc và băm dập thành đoạn dài từ 1-2m dải đều trên diện tích không làm ảnh hưởng đến cây trồng và tỉa những cành cong queo , sâu bệnh (nếu có) để cải tạo không gian dinh dưỡng cho cây trồng sinh trưởng

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG Ở ĐIỀU KIỆN CÓ ĐỘ DỐC <=30

Năm và lần phát chăm sóc	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG THEO NHÓM THỰC BÌ VÀ CỰ LI ĐI LÀM (Công/ha)								Ghi chú
	Nhóm I và nhóm II				Nhóm III và nhóm IV				
	Cự li đi làm(m)				Cự li đi làm(m)				
	⩽1000	1001-2000	2001-3000	3001-4000	<=1000	1001-2000	2001-3000	3001-4000	
Lần 1 Năm I+ Năm II	12,27	13,07	14,43	16,05	14,68	15,77	17,42	19,08	Nếu phải chăm sóc hiện trường có độ dốc lớn hơn 30° thì nhân với hệ số là 1,15
Lần 2 +3 Năm I+ Năm II	9,57	10,25	11,35	12,48	9,83	10,46	11,61	12,80	
Lần 1 Năm III+ Năm IV	10,43	11,17	12,32	13,66	12,12	12,92	14,22	15,8	
Lần 2 Năm III+ Năm IV	10,12	10,8	12,02	13,12	11,59	12,42	13,64	15,08	

VII. SỚI , VUN GỐC , CHĂM SÓC RỪNG TRỒNG

Yêu cầu dãy cỏ và sới quanh gốc cây có đường kính từ 0,4 đến 1,2 m đúng kỹ thuật , đất vun vào gốc hình mu rùa lấp kín gốc cây không làm ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây trồng

ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG Ở HIỆN TRƯỜNG CÓ ĐỘ DỐC <=30o

Mật độ trồng rừng (Cây/ha)	Đường kính xới quanh gốc (m)	ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG THEO NHÓM ĐẤT VÀ CỰ LI ĐI LÀM (Công/ha)								Ghi chú
		Nhóm I và nhóm II				Nhóm III và nhóm IV				
		Cự li đi làm(m)				Cự li đi làm(m)				
		<=1000	1001-2000	2001-3000	3001-4000	<=1000	1001-2000	2001-3000	3001-4000	
1660	0,4-0,6	4,85	5,22	5,91	6,36	6,64	7,12	7,87	8,65	Nếu điều kiện thi công sới vun gốc ở nơi có độ dốc lớn hơn 30° thì được nhân với hệ số 1,15
	0,6-0,8	6,26	6,75	7,44	8,38	8,74	9,43	10,51	11,45	
	0,8-1,0	9,88	10,57	11,69	13,83	14,95	16,12	17,85	19,76	
2000	0,4-0,6	5,84	6,28	7,11	7,66	8,00	8,58	9,48	10,42	
	0,6-0,8	7,54	8,13	8,96	10,10	10,52	11,36	12,66	13,79	
	0,8-1,0	11,9	12,73	14,08	16,66	18,01	19,41	21,51	23,81	
2500	0,4-0,6	7,3	7,86	8,98	9,57	10,0	10,72	11,84	13,02	
	0,6-0,8	9,43	10,16	11,21	12,63	13,15	14,20	15,82	17,24	
	0,8-1,0	14,88	15,92	17,6	20,83	22,52	24,27	26,88	29,76	

VIII . MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC

1. Giá trị ngày công thuê khoán để áp dụng định mức thi công (Riêng đối với công nhân lâm trường được tính thêm tiền nộp bảo hiểm xã hội) .	7.500 đ/công
2. Chi phí quản lý , nghiệmthu	4,3 %
3. Chi phí khảo sát thiết kế .	41.700 đ/ha
4. Chi phí để lập hợp đồng giữa Chủ dự án với hộ nhận khoán trồng rừng là :	2.500 đ/hộ
5. Đơn giá cây giống : Áp dụng theo quyết định của UBND tỉnh Tuyên Quang (Riêng năm 1995 áp dụng theo quyết định số 780/QĐ-UB ngày 20-12-1994)	

Phụ lục 1

PHÂN LOẠI THỰC BÌ PHÁ VỠ , TRỒNG RỪNG

Nhóm thực bì	LOẠI THỰC BÌ CHỦ YẾU
I	- Các loại cỏ thấp , cỏ hội , cây bụi nhỏ có chiều cao khoảng 0,9-1m chiếm tỷ lệ lớn . Độ che phủ cao . - Các loại cỏ tranh có chiều cao 0,6- 0,7m phát triển mạnh . - Ràng ràng có chiều cao 0,4 - 0,5 m xen lẫn mua mọc thành từng đám trên diện tích . Độ che phủ thấp .
II	- Các loại cỏ thấp , cỏ tranh lau lách có chiều cao 0,7 - 0,8 m phát triển và là thực bì chủ yếu . Độ che phủ cao . - Mua , thành ngạnh , cây bụi khác có chiều cao 0,9 - 1m mọc rải rác trên diện tích . - Ràng ràng phát triể ncó chiều cao khoảng 0,6 - 0,7 m , xen lẫn mua , độ che phủ cao .
III	- Các loại cỏ tranh , lau lách , dây gai phát triển chiếm khoảng 50-60 % trong đó khoảng 20 % phát triển ở độ dày đặc . Độ che phủ cao . - Rừng thứ sinh gồm một số loại tiên phong như Ba soi , ba bét vv... đường kính nhỏ mọc rải rác xen kẽ các loại cây khác .
IV	- Các loại cỏ tranh , lau lách , chít , chè vè ,dây leo bụi dậm phát triển (khoảng 30 % phát triển với mức độ dày đặc) . Độ che phủ cao .

Phụ lục 2

PHÂN LOẠI ĐẤT TRỒNG RỪNG

Nhóm đất	Loại đất chủ yếu	Độ nén chặt
I	- Đất cát pha thịt , ẩm , tơi , xốp , độ sâu tầng đất mặt khoảng 0,4 - 0,5 m , tỷ lệ rễ cây , đá lẫn ít . - Đất rừng còn tốt , tầng đất mặt sâu , xốp, ẩm , tỷ lệ rễ cây , đá lẫn ít . - Đất cát dính tới , xốp ,mát tỷ lệ sỏi đá lẫn ít	Cuốc bàn (tiêu chuẩn nhà nước) đào dễ .
II	- Đất thịt nhẹ và thịt trung bình , độ sâu tầng đất mặt khoảng 0,3 - 0,4 m . Tỷ lệ rễ cây khoảng 10-25 % . Tỷ lệ đá sỏi lẫn khoảng 10-20 % . - Đất thịt pha cát ẩm , xốp -tỷ lệ rễ cây khoảng 20 % . Tỷ lệ đá sỏi lẫn khoảng 10-15 % . - Đất rừng còn tốt , tầng đất mặt trung bình ẩm , xốp - tỷ lệ rễ khoảng 25 - 30 %. Tỷ lệ đá lẫn khoảng 15-20% .	Cuốc bàn (tiêu chuẩn nhà nước). Đào phải dùng một lực tương đối mạnh .
III	- Đất thịt nặng hơi chặt , đất mát , tỷ lệ rễ cây khoảng 20-30% . Trong đó khoảng 30 % rễ cây có đường kính lớn . Tỷ lệ sỏi đá lẫn khoảng 20-35% . Đá lộ đầu khoảng 20% . - Đất đá ong hóa nhẹ , chặt , đất mát .Tỷ lệ rễ cây khoảng 15-20 % , tỷ lệ sỏi đá lẫn khoảng 30-35 % , tỷ lệ đá lộ đầu lớn hơn 30% .	Cuốc bàn (tiêu chuẩn nhà nước) Đào phải dùng một lực mạnh hoặc phải dùng cuốc đào hố .
IV	- Đất sét pha thịt , chặt , khô , tầng đất mặt mỏng , tỷ lệ rễ cây khoảng 25-30% , tỷ lệ đá lộ đầu khoảng 30-40% - Đất sét pha sỏi đá , chặt , khô , tầng đất mặt mỏng , tỷ lệ rễ cây khoảng 30-40% . Tỷ lệ đá lẫn khoảng 40-50% . Nhiều đá lộ đầu và đá tảng . - Đất sét nặng khô chặt	Cuốc đào hố (tiêu chuẩn nhà nước) Phải dùng một lực mạnh .